

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-41
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-41

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022



Số: 100222.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

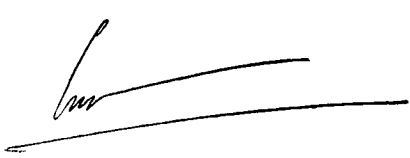
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1


Lê Kim Yến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		503.972.679.697	448.359.342.117
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	195.237.841.660	223.694.909.826
111	1. Tiền		36.108.055.812	22.758.559.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		159.129.785.848	200.936.350.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	116.943.736.025	113.478.307.213
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.943.736.025	113.478.307.213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.041.100.101	37.501.731.154
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	9.272.711.973	14.047.538.135
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.722.602.100	13.992.171.493
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.045.786.028	10.379.685.720
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(917.664.194)
140	IV. Hàng tồn kho	09	168.499.386.395	70.349.034.323
141	1. Hàng tồn kho		168.499.386.395	70.525.290.775
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(176.256.452)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.250.615.516	3.335.359.601
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	952.606.984	411.777.068
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.593.443.103	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.704.565.429	2.923.582.533
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.048.332.647.362	1.018.329.804.126
220	II. Tài sản cố định		42.507.704.981	33.225.826.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	42.507.704.981	33.225.826.438
222	- Nguyên giá		304.162.323.629	292.882.494.356
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.654.618.648)	(259.656.667.918)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	152.983.848.616	132.117.837.849
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		152.983.848.616	132.117.837.849
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	850.388.690.256	850.422.571.091
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.340.346.741
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.050.267.464)	(2.050.286.629)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.452.403.509	2.563.568.748
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.452.403.509	2.563.568.748
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.552.305.327.059	1.466.689.146.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		314.482.469.947	183.769.448.076
310	I. Nợ ngắn hạn		294.789.701.616	163.794.583.745
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	71.817.127.466	770.229.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.257.797.580	32.192.181.172
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.011.379	11.513.779.765
314	4. Phải trả người lao động		45.888.357.345	37.230.054.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	722.116.685	1.670.100.828
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	133.191.718.310	51.049.746.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	184.896.000	123.206.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.718.676.851	29.245.285.192
330	II. Nợ dài hạn		19.692.768.331	19.974.864.331
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	8.745.800.768	9.027.896.768
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.237.822.857.112	1.282.919.698.167
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.237.822.857.112	1.282.919.698.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	200.906.887.455
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.258.556.982	202.562.810.712
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		57.331.050.037	104.406.935.129
421b	LNST chưa phân phối năm nay		54.927.506.945	98.155.875.583
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.552.305.327.059	1.466.689.146.243

[Signature]

[Signature]




Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	549.488.367.889	457.173.070.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		549.488.367.889	457.173.070.271
11	4. Giá vốn hàng bán	23	510.375.548.808	429.576.639.374
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.112.819.081	27.596.430.897
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.157.007.882	55.698.215.645
22	7. Chi phí tài chính	25	2.894.066.143	3.207.199.413
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		63.870.853	66.719.763
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.268.353.531	5.108.157.767
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.513.562.482	19.067.448.378
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.593.844.807	55.911.840.984
31	11. Thu nhập khác	28	160.310.733.370	135.018.607.037
32	12. Chi phí khác	29	4.491.904.205	3.863.368.114
40	13. Lợi nhuận khác		155.818.829.165	131.155.238.923
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.412.673.972	187.067.079.907
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	33.540.167.027	36.375.704.324
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		142.872.506.945	150.691.375.583


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		598.949.442.796	477.562.598.876
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(458.764.670.174)		(312.322.041.390)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(64.297.688.735)		(79.634.601.307)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(76.301.804)		(107.499.995)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(44.129.533.904)		(29.565.731.800)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.824.324.012		4.825.881.296
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(87.368.559.487)		(84.760.840.929)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(48.862.987.296)	(24.002.235.249)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(28.157.099.535)		(12.780.951.936)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	119.697.303.545		167.419.242.990
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(71.000.000.000)		(23.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	67.534.571.188		38.643.528.403
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.470.157.280		34.677.160.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.926.655.400		18.070.854.492
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		109.471.587.878	222.529.833.949
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(220.406.000)		(26.092.651.526)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(89.134.607.000)		(104.998.750.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(89.355.013.000)	(131.091.401.526)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		(28.746.412.418)	67.436.197.174

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		223.694.909.826	156.715.476.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		289.344.252	(456.763.388)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>195.237.841.660</u>	<u>223.694.909.826</u>

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 928 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.051 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2021, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà hồi phục mạnh mẽ, do đó giá bán của các sản phẩm cao su tăng cao, làm cho Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 20% so với năm trước. Tuy nhiên, do hoạt động bán cổ phiếu VRG trong năm nay giảm mạnh, do đó tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm so với năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Suối Ngô	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tỉnh Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng.

Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thu mua mù nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo khoản 1, điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.481.402.388	4.386.536.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.626.653.424	18.372.022.951
Các khoản tương đương tiền (*)	159.129.785.848	200.936.350.397
	<u>195.237.841.660</u>	<u>223.694.909.826</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 159.129.785.848 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	116.943.736.025	-	113.478.307.213	-
	<u>116.943.736.025</u>	<u>-</u>	<u>113.478.307.213</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 116.943.736.025 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	97.098.155.000	(2.050.267.464)	41.340.346.741	35.023.257.500	(2.050.286.629)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	84.178.875.000	-	26.263.809.000	21.886.507.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(2.050.267.464)	2.050.267.464		(2.050.286.629)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ^{(2) (*)}	VRG	1.399.200.000	12.919.280.000	-	1.433.100.000	13.136.750.000	-
		852.438.957.720	97.098.155.000	(2.050.267.464)	852.472.857.720	35.023.257.500	(2.050.286.629)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(*) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 201/QĐ-HĐQTCSTB ngày 17/11/2020, Công ty đã thực hiện chào bán toàn bộ 1.958.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) với giá khởi điểm là 20.800 VND/cổ phần. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là tổ chức thực hiện việc lưu ký chứng khoán và chuyển nhượng cổ phần với mức phí chuyển nhượng là 0,1% trên giá trị giao dịch chuyển nhượng. Tính đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã bán được 1.491.600 cổ phần. Trong đó: Số lượng cổ phần bán được trong năm 2021 là 11.300 cổ phần với tổng số tiền thu được là 313.643.671 VND, giá gốc của số cổ phiếu đã chuyển nhượng là 33.900.000 VND. Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu VRG là 279.743.671 VND.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- OPC - FAO International Limited	9.259.850.543	-	11.495.696.010	-
- Công ty TNHH Cao su Việt Hà	-	-	2.019.382.910	-
- Khác	12.861.430	-	532.459.215	(461.871.194)
	9.272.711.973	-	14.047.538.135	(461.871.194)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Chi tiết	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	-	-	11.132.640.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	798.041.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	246.186.200	-	38.074.345	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới	178.062.500	-	188.421.488	-
- Khác	500.312.000	-	2.633.035.660	(455.793.000)
	1.722.602.100	-	13.992.171.493	(455.793.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	-	-	11.132.640.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.839.013	-	1.889.529.763	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	9.544.527	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	748.590	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	434.534.321	-	58.533.675	-
Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	2.500.000	-	10.600.000	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	341.840.447	-	299.706.694	-
Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	233.766.940	-	78.375.867	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.417.250.341	-	679.400.563	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG	-	-	7.156.513.609	-
Phải thu khác	93.054.966	-	196.732.432	-
	4.045.786.028	-	10.379.685.720	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	-	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	-	-	455.793.000	-
	-	-	917.664.194	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.108.493.674	-	3.696.318.207	-
Công cụ, dụng cụ	432.443.381	-	413.552.882	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.015.075.110	-	8.229.531.205	-
Thành phẩm	38.176.573.084	-	35.470.462.265	(176.256.452)
Hàng hoá	121.766.801.146	-	21.241.928.207	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.473.498.009	-
	168.499.386.395	-	70.525.290.775	(176.256.452)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	-	17.289.006.777
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	16.638.329.554	16.390.365.396
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	19.912.577.435	18.960.811.123
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	20.503.205.206	18.351.660.352
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	26.352.924.835	22.894.347.534
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	14.980.498.224	12.626.198.630
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	19.131.079.047	15.222.940.334
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	14.260.629.400	9.879.853.674
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	7.637.381.658	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến	6.800.300.772	55.727.272
- Công trình cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô Nông trường cao su Bồ Túc	1.073.131.523	-
- Hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại Xí nghiệp cơ khí chế biến	1.267.790.910	-
- Các công trình khác	4.426.000.052	446.926.757
	152.983.848.616	132.117.837.849

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	101.222.679.039	60.650.124.331	23.847.482.779	2.471.785.998	104.690.422.209	292.882.494.356
- Mua trong năm	-	2.896.462.000	-	-	-	2.896.462.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	435.884.580	-	-	-	17.213.379.947	17.649.264.527
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.124.700.246)	-	(7.141.197.008)	(9.265.897.254)
Số dư cuối năm	101.658.563.619	63.546.586.331	21.722.782.533	2.471.785.998	114.762.605.148	304.162.323.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86.889.703.979	57.022.339.235	20.600.550.130	2.442.486.263	92.701.588.311	259.656.667.918
- Khấu hao trong năm	3.891.102.757	1.324.312.476	601.845.954	29.299.735	5.417.287.062	11.263.847.984
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.124.700.246)	-	(7.141.197.008)	(9.265.897.254)
Số dư cuối năm	90.780.806.736	58.346.651.711	19.077.695.838	2.471.785.998	90.977.678.365	261.654.618.648
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.332.975.060	3.627.785.096	3.246.932.649	29.299.735	11.988.833.898	33.225.826.438
Tại ngày cuối năm	10.877.756.883	5.199.934.620	2.645.086.695	-	23.784.926.783	42.507.704.981

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.784.926.783 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 146.209.290.510 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2021, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.320.833	-
Chi phí mua bảo hiểm	87.798.922	71.455.490
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	238.191.667	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	585.295.562	340.321.578
	<u><u>952.606.984</u></u>	<u><u>411.777.068</u></u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.158.582.145	1.203.143.612
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	267.156.591	1.356.717.730
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.664.773	3.707.406
	<u><u>2.452.403.509</u></u>	<u><u>2.563.568.748</u></u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Tín Thành	366.795.000	366.795.000	97.739.400	97.739.400
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	8.091.468.000	8.091.468.000	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	55.045.332.941	55.028.270.675	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Duy Phương	-	-	230.019.600	230.019.600
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nghĩa Thảo	-	-	274.428.000	274.428.000
- Công ty TNHH Tân Hùng Thái	-	-	98.868.000	98.868.000
- Phải trả các đối tượng khác	8.313.531.525	8.313.531.525	69.174.390	69.174.390
	71.817.127.466	71.800.065.200	770.229.390	770.229.390
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	63.366.232.241	63.366.232.241	59.852.000	59.852.000

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	-	339.465.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.365.461.295	40.824.799
- Công ty TNHH Đăng Quang	6.620.572.812	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	5.444.175.964	-
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hùng Sơn	-	18.142.427.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	-	8.940.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	652.313.200	2.513.185.920
- Phải trả các đối tượng khác	5.175.274.309	2.216.277.953
	19.257.797.580	32.192.181.172
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	261.403.632	8.940.000.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.161.665.750	21.090.049.811	23.251.715.561	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.338.133.156	33.540.167.027	44.129.533.904	1.251.233.721	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.640.238.988	-	357.100.497	152.186.425	1.435.324.916	-
Thuế Tài nguyên	-	13.980.859	77.416.840	82.386.320	-	9.011.379
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.265.336.753	-	13.926.227.513	12.660.890.760	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	-	95.075.657	95.075.657	18.006.792	-
	2.923.582.533	11.513.779.765	69.086.037.345	80.371.788.627	2.704.565.429	9.011.379

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	104.318.876	356.031.282
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	179.372.159	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	-	733.890.185
- Chi phí phải trả khác	438.425.650	580.179.361
	722.116.685	1.670.100.828



18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.715.382.640	4.520.919.221
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.191.321.500	43.435.928.500
- Phải trả lãi vay	-	12.430.951
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	-	1.411.349.091
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	27.581.947	235.882.269
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	373.464.122	664.357.778
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	381.224.444	370.810.444
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.743.657	398.068.293
	<u>133.191.718.310</u>	<u>51.049.746.547</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	<u>129.885.829.500</u>	<u>44.519.995.721</u>

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	123.206.000	123.206.000	282.096.000	220.406.000	184.896.000	184.896.000
	123.206.000	123.206.000	282.096.000	220.406.000	184.896.000	184.896.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.392.102.768	4.392.102.768	-	220.406.000	4.171.696.768	4.171.696.768
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	4.759.000.000	4.759.000.000	-	-	4.759.000.000	4.759.000.000
	9.151.102.768	9.151.102.768	-	220.406.000	8.930.696.768	8.930.696.768
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(123.206.000)	(123.206.000)	(282.096.000)	(220.406.000)	(184.896.000)	(184.896.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	9.027.896.768	9.027.896.768			8.745.800.768	8.745.800.768

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - + Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - + Lãi suất cho vay: Từ 10%/năm đến 11%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.171.696.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới: 184.896.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - + Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.759.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	149.264.223.455	200.853.642.129	1.229.567.865.584
Lãi trong năm trước	-	-	150.691.375.583	150.691.375.583
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	51.642.664.000	(51.642.664.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(27.215.043.000)	(27.215.043.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(17.589.000.000)	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	(43.972.500.000)	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	(8.563.000.000)	(8.563.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	200.906.887.455	202.562.810.712	1.282.919.698.167
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	200.906.887.455	202.562.810.712	1.282.919.698.167
Lãi trong năm nay	-	-	142.872.506.945	142.872.506.945
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	45.207.412.675	(45.207.412.675)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(12.079.348.000)	(12.079.348.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước ⁽¹⁾	-	-	(43.972.500.000)	(43.972.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay ⁽²⁾	-	-	(131.917.500.000)	(131.917.500.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	112.258.556.982	1.237.822.857.112

(1) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 24/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020</i>		150.691.375.583
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại</i>		104.406.935.129
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	255.098.310.712
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,72	45.207.412.675
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,09	20.642.348.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm trước		8.563.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong kỳ này		12.079.348.000
Chi trả cổ tức (10% Vốn điều lệ)	34,47	87.945.000.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong năm trước (5% vốn điều lệ)		43.972.500.000
- Cổ tức còn lại chia trong năm nay (5% vốn điều lệ)		43.972.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	39,71	101.303.550.037

(2) Tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 15%/cổ phiếu theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐQTCTB ngày 23/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>879.450.000.000</i>	<i>879.450.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>879.450.000.000</i>	<i>879.450.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>43.435.928.500</i>	<i>86.873.178.500</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>175.890.000.000</i>	<i>61.561.500.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>43.972.500.000</i>	<i>17.589.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>131.917.500.000</i>	<i>43.972.500.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(89.134.607.000)</i>	<i>(104.998.750.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(87.306.483.500)</i>	<i>(104.344.275.500)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>(1.828.123.500)</i>	<i>(654.474.500)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>130.191.321.500</i>	<i>43.435.928.500</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	200.906.887.455
	<u>246.114.300.130</u>	<u>200.906.887.455</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động			
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m ² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m ² , diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m ²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
b) Ngoại tệ các loại			
	31/12/2021	01/01/2021	
Đồng đô la Mỹ (USD)	523.692,41	177.855,82	
c) Nợ khó đòi đã xử lý			
	31/12/2021	01/01/2021	
	VND	VND	
- Eksambath Company	461.871.194	-	
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	-	
	1.983.409.394	-	

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	207.834.826.415	168.157.722.449
Doanh thu hàng hóa mù cao su	339.338.451.007	286.106.228.669
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.409.519.485	416.863.726
Doanh thu gia công	905.570.982	2.492.255.427
	549.488.367.889	457.173.070.271
	24.823.396.231	20.448.927.676
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	179.096.446.496	144.338.359.757
Giá vốn hàng hóa mù cao su	328.420.092.542	282.787.818.737
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.039.273.133	519.039.424
Giá vốn dịch vụ, gia công	403.105.050	2.464.029.221
Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản	1.592.888.039	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(176.256.452)	(532.607.765)
	510.375.548.808	429.576.639.374
	426.898.547.678	259.612.798.814
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.408.951.634	13.680.138.236
Lãi bán các khoản đầu tư	280.057.131	37.311.589.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.151.013.016	3.656.546.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	316.986.101	1.049.940.910
	14.157.007.882	55.698.215.645
	2.151.013.016	3.656.546.500

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	63.870.853	66.719.763
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	313.460	42.146.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.381.169.513	1.048.656.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.448.731.482	781.321.170
Hoàn nhập/ Dự phòng tổn thất đầu tư	(19.165)	1.268.355.757
	2.894.066.143	3.207.199.413

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.425.550.625	2.383.223.880
Chi phí nhân công	521.828.918	377.505.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.289.623.072	2.312.919.099
Chi phí khác bằng tiền	2.031.350.916	34.508.850
	8.268.353.531	5.108.157.767

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.114.619	525.665.027
Chi phí nhân công	12.538.727.620	11.112.555.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.812.964	722.970.494
Thuế, phí, và lệ phí	338.991.425	443.345.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.802.857	2.480.609.403
Chi phí khác bằng tiền	5.061.112.997	3.782.302.403
	21.513.562.482	19.067.448.378
	356.680.000	-

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	777.136.362	587.545.454
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	140.401.473.044	131.587.768.217
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ cao su	10.796.011.989	23.272.727
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	-	41.250.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	5.309.772.475	670.316.000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	42.270.909	10.782.857
Tiền thuê nhà của CBCNV	89.590.909	99.563.636
Thu nhập từ khám chữa bệnh	-	222.667.302
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	340.414.404	2.103.395
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dầu	85.700.000	50.861.000
Thu nhập từ xử lý công nợ tồn đọng	417.484.096	-
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.124.975.171	1.079.896.768
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, cùi bao bì	23.769.100	29.997.000
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	804.133.066	590.780.961
Thu nhập khác	98.001.845	21.801.720
	160.310.733.370	135.018.607.037
	94.705.172.652	86.648.075.342

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 309,75 ha cao su với tổng giá trị là 143.511.072.110 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 7.141.197.008 VND (tại thời điểm thanh lý đã khấu hao hết), chi phí thanh lý là 3.109.599.066 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 140.401.473.044 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.914.002.932	3.438.800.295
Các khoản bị phạt	50.797	101.412
Chi phí khác	577.850.476	424.466.407
	4.491.904.205	3.863.368.114

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	176.412.673.972	187.067.079.907
Các khoản điều chỉnh tăng	510.198.050	1.420.882.131
- Chi phí không hợp lệ	396.023.250	838.167.577
- Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải thu cuối năm	114.174.800	582.714.554
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.547.199.767)	(3.658.500.974)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.151.013.016)	(3.656.546.500)
- Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải thu cuối năm	(396.186.751)	(1.954.474)
Thu nhập chịu thuế TNDN	174.375.672.255	184.829.461.064
- Thu nhập miễn thuế	6.674.837.122	2.950.939.444
- Thu nhập tính thuế	167.700.835.133	181.878.521.620
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	33.540.167.027	36.375.704.324
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.338.133.156	2.528.160.632
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(44.129.533.904)	(29.565.731.800)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.251.233.721)	9.338.133.156

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.999.574.974	36.663.702.991
Chi phí nhân công	94.852.159.201	96.878.193.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.035.611.464	10.505.446.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.243.469.004	10.912.421.814
Chi phí khác bằng tiền	16.274.468.812	18.367.936.928
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	210.405.283.455	173.327.701.156

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.237.841.660	-	223.694.909.826	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.318.498.001	-	24.427.223.855	(461.871.194)
Các khoản cho vay	116.943.736.025	-	113.478.307.213	-
Đầu tư dài hạn	27.663.009.000	-	27.696.909.000	-
Tổng tài sản tài chính	353.163.084.686	-	389.297.349.894	(461.871.194)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính	8.930.696.768	9.151.102.768
Vay và nợ	205.008.845.776	51.819.975.937
Phải trả người bán, phải trả khác	722.116.685	1.670.100.828
Chi phí phải trả		
	214.661.659.229	62.641.179.533

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000
	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.237.841.660	-	-	195.237.841.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.318.498.001	-	-	13.318.498.001
Các khoản cho vay	116.943.736.025	-	-	116.943.736.025
	325.500.075.686	-	-	325.500.075.686
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.694.909.826	-	-	223.694.909.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.965.352.661	-	-	23.965.352.661
Các khoản cho vay	113.478.307.213	-	-	113.478.307.213
	361.138.569.700	-	-	361.138.569.700

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	184.896.000	8.745.800.768	-	8.930.696.768
Phải trả người bán, phải trả khác	205.008.845.776	-	-	205.008.845.776
Chi phí phải trả	722.116.685	-	-	722.116.685
	205.915.858.461	8.745.800.768	-	214.661.659.229
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	123.206.000	9.027.896.768	-	9.151.102.768
Phải trả người bán, phải trả khác	51.819.975.937	-	-	51.819.975.937
Chi phí phải trả	1.670.100.828	-	-	1.670.100.828
	53.613.282.765	9.027.896.768	-	62.641.179.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
 TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	220.406.000	26.092.651.526
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:		

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.653.766.804	189.834.601.085	549.488.367.889
Tài sản bộ phận	1.543.061.003.985	9.244.323.074	1.552.305.327.059
Tổng chi phí mua TSCĐ	41.411.737.294	-	41.411.737.294

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mỗi quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.823.396.231	20.448.927.676
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	19.959.594.631	15.470.012.476
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	4.863.801.600	4.978.915.200

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		426.898.547.678	259.612.798.814
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	247.357.728	483.613.182
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	73.350.000	75.300.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	47.087.308.800	48.659.223.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	499.690.000	449.111.760
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	250.312.846.572	135.604.798.742
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	128.500.260.578	73.944.426.930
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	40.100.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	177.734.000	356.225.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.151.013.016	3.656.546.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	864.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.101.059.685	1.010.146.500
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	185.953.331	1.566.400.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		356.680.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	338.000.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	18.680.000	-
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		94.070.063.471	86.109.192.308
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	17.737.563.179
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	22.815.600.587	13.075.358.345
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	26.865.415.014	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	21.193.823.821	18.445.120.290
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	10.592.980.371
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	22.406.724.051	11.706.369.427
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	13.955.618.878
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	788.499.998	596.181.818
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		635.109.181	538.883.034
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	179.899.348	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	155.826.076	107.345.151
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	93.488.340	22.173.308
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	205.895.417	343.341.858
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	66.022.717



Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chia cổ tức		173.181.106.000	60.613.387.100
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	173.181.106.000	60.613.387.100
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			11.132.640.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	-	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	-	11.132.640.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		63.366.232.241	59.852.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	55.045.332.941	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	204.598.800	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	24.832.500	20.527.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	8.091.468.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	39.325.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		261.403.632	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	261.403.632	-
Phải trả ngắn hạn khác		129.885.829.500	44.519.995.721
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	129.885.829.500	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	8.061.079
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	156.658.142
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.060.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập và thù lao		2.659.668.115	2.356.887.553
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	508.612.591	424.537.200
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	492.247.946	439.874.165
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	26.670.000	101.306.364
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	9.950.000	-
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	327.727.505	398.048.006
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	408.400.455	269.245.454
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	445.573.708	294.916.364
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	379.245.910	315.032.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	29.120.000	56.964.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	24.830.000	4.620.000
- Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	(**)	7.290.000	52.344.000

(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong năm nay.

(**) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm trong năm trước.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Nguyễn Duy Sinh
 Người lập



Lâm Quang Phúc
 Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
 Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022